



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Trị

Số 70

Ngày 26 tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 21-11-2025 | Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | 03 |
| 24-11-2025 | Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | 06 |
| 25-11-2025 | Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị. | 18 |

UBND XÃ LA LAY

- | | | |
|------------|--|----|
| 24-11-2025 | Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã La Lay. | 26 |
|------------|--|----|

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 21-11-2025 | Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc áp dụng và bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình và UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) trong lĩnh vực Báo chí và Xuất bản. | 55 |
|------------|--|----|

- 24-11-2025 Quyết định số 2794/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 10/2006/QĐ-UBND ngày 29/3/2006 của UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt Đề án chuyển đổi Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Quảng Bình thành Đoàn Nghệ thuật truyền thống. 57
- 25-11-2025 Chỉ thị số 06/CT-UBND về việc tăng cường xử lý chông lán, lán chiếm rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. 59

UBND XÃ ĐỒNG LÊ

- 21-11-2025 Quyết định số 747/QĐ-UBND về việc thành lập Hội Chữ thập đỏ xã Đồng Lê. 63

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2025/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 21 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất
đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;**Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;**Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;**Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện
pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;**Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5105/TTr-STC ngày
07 tháng 11 năm 2025;**Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định cho
phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân
liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

2. Đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định.

Điều 3. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

Hướng dẫn cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện xác nhận đối tượng có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công.

2. Cơ quan Thuế cấp tỉnh

Hướng dẫn các cơ quan Thuế cơ sở tiếp nhận và giải quyết các hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất và pháp luật về quản lý thuế.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý đất đai cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trong quá trình triển khai thi hành Quyết định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn căn cứ nguyên tắc, trình tự, thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được pháp luật quy định để thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về các nội dung được phân cấp.

b) Chỉ đạo tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025. Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc quy định phân cấp thẩm quyền cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp; Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2025/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 111/TTr-SCT ngày 07 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2025. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

2. Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình;

3. Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, phương thức, nội dung và trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh (sau đây gọi là sở, ngành), Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quản lý đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Các nội dung về quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

3. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan tới quản lý, đầu tư và hoạt động của cụm công nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ và phân công trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, phát triển đối với cụm công nghiệp thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có liên quan; không chồng chéo nhiệm vụ, không làm giảm vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan; đảm bảo kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả.

3. Sở Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 32 và có quyền hạn, trách nhiệm theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

4. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các cụm công nghiệp có trách nhiệm phối hợp, lấy ý kiến tham gia của Sở Công Thương theo đúng quy định và gửi kết quả xử lý đến Sở Công Thương, đảm bảo thống nhất trong hoạt động quản lý nhà nước về cụm công nghiệp.

5. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân triển khai dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp phải chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, đồng thời tuân thủ nguyên tắc quản lý nhà nước trong cụm công nghiệp theo Quy chế này.

Điều 4. Phương thức quản lý

1. Quá trình thực hiện các nội dung quản lý do một cơ quan chủ trì và một hoặc nhiều cơ quan khác tham gia phối hợp giải quyết công việc, cụ thể:

a) Đối với cơ quan chủ trì: Căn cứ vào tính chất, nội dung của công tác quản lý nhà nước, cơ quan chủ trì quyết định áp dụng các phương thức phối hợp phù hợp.

b) Đối với cơ quan phối hợp: Có trách nhiệm tham gia góp ý và chịu trách nhiệm về ý kiến đã góp ý. Nếu không có ý kiến thì cơ quan phối hợp được xem như đã đồng ý và chịu trách nhiệm về nội dung công việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Các quyết định, văn bản, hướng dẫn, kết quả xử lý, kết luận, kiến nghị liên quan đến quản lý và hoạt động của cụm công nghiệp thì cơ quan chủ trì gửi Sở Công Thương 01 (một) bản để tổng hợp, theo dõi.

Chương II

NỘI DUNG QUẢN LÝ CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 5. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan đến quản lý và phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện.

b) Cập nhật cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh vào Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp theo quy định, hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành và đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước để hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; tham mưu bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn theo phân cấp quản lý thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

4. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, tham gia ý kiến, góp ý các quy chế, chính sách về cụm công nghiệp; tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách về quản lý, phát triển cụm công nghiệp theo thẩm quyền.

Điều 6. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự xây dựng, tích hợp Phương án phát triển cụm công nghiệp vào Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch và Điều 4, Điều 5 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề xuất danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển đưa vào Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn gửi Sở Công Thương.

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thành phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phát triển cụm công nghiệp.

c) Sở Tài chính xử lý, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với quy hoạch tỉnh (trong đó có phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật về quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự đề xuất xây dựng, tích hợp điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp theo quy định của Luật Quy hoạch và Điều 6, Điều 7 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề xuất điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn (bao gồm việc điều chỉnh diện tích, bổ sung cụm công nghiệp, điều chỉnh cụm công nghiệp ra khỏi phương án phát triển cụm công nghiệp), gửi Sở Công Thương.

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hoàn thành báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp.

c) Sở Tài chính xử lý, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh (trong đó có điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật về quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, nội dung thẩm định, quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy định về điều kiện, hồ sơ, trình tự thành lập, mở rộng cụm công nghiệp được quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan, chủ trì phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp hoàn thiện hồ sơ trình Sở Công Thương.

b) Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, kiện toàn Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có cụm công nghiệp) tham mưu Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tổ chức chấm điểm lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về kết quả lựa chọn chủ đầu tư của Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

c) Sở Tài chính

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đối với trường hợp đã thực hiện lựa chọn chủ đầu tư theo quy định.

- Tham gia ý kiến thẩm định tư cách pháp lý của nhà đầu tư; giải pháp thu hút đầu tư và các nội dung liên quan đến quản lý lĩnh vực đầu tư; đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có); năng lực tài chính của chủ đầu tư và các nội dung liên quan đến quản lý lĩnh vực của ngành.

d) Sở Xây dựng tham gia ý kiến thẩm định sự phù hợp quy hoạch xây dựng của dự án; nội dung, tính khả thi của phương án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các nội dung liên quan đến quản lý lĩnh vực của ngành.

e) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham gia ý kiến thẩm định hiện trạng sử dụng đất, sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, khả năng đáp ứng điều kiện cho thuê đất, điều kiện chuyên mục đích sử dụng đất; phương án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư (nếu có); tính khả thi của phương án bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường (đánh giá hiện trạng môi trường, công tác quản lý môi trường, ngành nghề dự kiến thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp và phương án quản lý môi trường); các nội dung khác liên quan đến quản lý lĩnh vực của ngành.

f) Công an tỉnh tham gia ý kiến thẩm định sự phù hợp về phương án phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cụm công nghiệp.

Điều 9. Điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình hình thực tế của địa phương, quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Công Thương*) điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

3. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, tham gia ý kiến về điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

Điều 10. Lập, phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp

1. Công tác lập, quản lý, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức phê duyệt quy hoạch chi tiết, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định của Luật Xây dựng, Quy chế này và pháp luật liên quan; đồng thời gửi Quyết định phê duyệt (kèm theo thuyết minh và bản vẽ) về Sở Xây dựng, Sở Công Thương mỗi cơ quan 01 (một) bản để theo dõi và quản lý.

3. Các sở, ngành và đơn vị liên quan có trách nhiệm tham gia ý kiến đối với hồ sơ quy hoạch chi tiết, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 11. Lập, phê duyệt, điều chỉnh, chấm dứt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chịu trách nhiệm lập,

thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Nội dung dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phải phù hợp với Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định dự án, cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định về phân công, phân cấp thẩm định dự án trên địa bàn theo quy định.

c) Sở Công Thương và các sở, ngành có trách nhiệm phối hợp tham gia ý kiến đối với hồ sơ liên quan dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 12. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Nội dung, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tổ chức lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án phù hợp với nội dung Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường cho dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Hồ sơ, trình tự thủ tục thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định của pháp luật.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định pháp luật về đất đai; tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

c) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ đề nghị thu hồi đất, giao đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật.

d) Các sở, ngành có trách nhiệm phối trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 14. Tiếp nhận và thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường đối với các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp

1. Tiếp nhận và thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tiếp nhận, tổ chức thẩm định dự án và cấp, điều chỉnh, thu hồi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện các thủ tục liên quan đến các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai theo thẩm quyền.

4. Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện các thủ tục liên quan đến các quy định pháp luật về xây dựng theo thẩm quyền.

5. Công an tỉnh hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp đảm bảo tuân thủ theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đã được duyệt.

7. Cơ sở sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

a) Thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý về đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp và báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh định kỳ theo quy định.

b) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, đăng ký kinh doanh, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, quy định về an toàn công nghiệp, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng, chống cháy nổ, an ninh trật tự và quy định pháp luật liên quan.

Điều 15. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích

1. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP; xây dựng, phê duyệt Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP .

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn xây dựng Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp.

Điều 16. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác thông tin báo cáo

1. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

2. Công tác thông tin báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 14/2024/TT-BCT quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

3. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin về lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý để phục vụ công tác quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu.

Điều 17. Công tác thanh tra, kiểm tra

1. Việc thanh tra, kiểm tra đối với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và nhà đầu tư thứ cấp thực hiện theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 32/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

a) Các sở, ban ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm

vụ được giao thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh thực hiện theo kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm theo quy định đối với các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp hoạt động kém hiệu quả, không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ, xin gia hạn nhiều lần, vi phạm pháp luật (nếu có).

b) Hàng năm, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã lập Kế hoạch và tổ chức kiểm tra việc triển khai công tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư các dự án thứ cấp vào cụm công nghiệp của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

c) Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra tùy thuộc tính chất, nội dung, phạm vi của cuộc thanh tra phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, UBND cấp xã và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện công tác phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong cụm công nghiệp.

d) Sở Công Thương chủ trì phối hợp các sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất hiệu quả thực hiện phương án phát triển, chính sách quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổng hợp, đề xuất khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích về phát triển cụm công nghiệp; xử lý hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý kiến nghị, vi phạm pháp luật theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

2. Khi các văn bản được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp vướng mắc khi thực hiện Quy chế này, các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 39/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 25 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 633/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 11 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Chi cục Kiểm lâm là tổ chức hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị, giúp Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trên các lĩnh vực được giao.

2. Chi cục Kiểm lâm (sau đây viết tắt là Chi cục) có tư cách pháp nhân, có con dấu, có trụ sở, tài khoản riêng để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo quyết định của UBND tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Chi cục;

c) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

d) Chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương; phân định ranh giới các loại rừng; quyết định giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng; phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định khung giá rừng tại địa phương; quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương; quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên tại địa phương theo quy định;

đ) Chỉ đạo thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương; trồng rừng, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng thuộc sở hữu toàn dân nơi nhà nước chưa giao, chưa cho thuê; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định;

e) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng theo quy định; cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ quản lý rừng trên địa bàn tỉnh; bảo vệ rừng; bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học trong các loại rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; khai thác lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản trên địa bàn tỉnh;

2. Tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công;

b) Phương án huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và các nguồn lực để; bảo đảm các điều kiện phục vụ xử lý những vụ việc cấp bách trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; cấp, cấp lại giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm lâm tại địa phương theo quy định của pháp luật;

5. Hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp, nuôi trồng dược liệu trong rừng theo quy định của pháp luật;

6. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; tổng hợp, cập nhật, công bố công khai danh mục nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận hoặc hủy bỏ công nhận; trồng rừng; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; chế biến và thương mại lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng;

7. Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc tỉnh quản lý; thiết kế, dự toán công trình lâm sinh, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật;

8. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, giao rừng ở địa phương, phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học trong các loại rừng.

9. Tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, chuyển đổi số, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chi cục theo quy định.

10. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản và nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật và phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

11. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, lao động hợp đồng; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và quy định của pháp luật.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, triển khai ứng dụng công nghệ về lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định.

13. Tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Phối hợp cơ quan có thẩm quyền tham mưu thực hiện công tác kiểm tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

14. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo định kỳ và theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

15. Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương, các Hạt và tương đương thuộc Chi cục trình Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Chi cục có Chi cục trưởng và Phó Chi cục trưởng. Số lượng Phó Chi cục trưởng thực hiện theo quy định hiện hành.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng phân công; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền thay Chi cục trưởng điều hành các hoạt động của Chi cục.

c) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, cách chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách đối với Chi cục trưởng và Phó Chi cục trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục gồm:

- a) Phòng Hành chính - Tổng hợp;
- b) Phòng Tổ chức, Tuyên truyền và Xây dựng lực lượng;
- c) Phòng Quản lý, Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên;
- d) Phòng Sử dụng và Phát triển rừng;
- đ) Phòng Pháp chế và Điều tra, xử lý vi phạm về lâm nghiệp.

3. Các đơn vị thuộc Chi cục gồm:

- a) Hạt Kiểm lâm Minh Hóa;
- b) Hạt Kiểm lâm Dân Hóa;
- c) Hạt Kiểm lâm Tuyên Hóa;
- d) Hạt Kiểm lâm Quảng Trạch;
- đ) Hạt Kiểm lâm Phong Nha;
- e) Hạt Kiểm lâm Bố Trạch;
- g) Hạt Kiểm lâm Quảng Ninh;
- h) Hạt Kiểm lâm Trường Sơn;
- i) Hạt Kiểm lâm Lệ Thủy;
- k) Hạt Kiểm lâm Kim Ngân;

- l) Hạt Kiểm lâm Hướng Hóa;
- m) Hạt Kiểm lâm Đakrông;
- n) Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh;
- o) Hạt Kiểm lâm Hải Lăng;
- p) Hạt Kiểm lâm Cam Lộ - Đông Hà;
- q) Hạt Kiểm lâm Triệu Phong - Quảng Trị;
- r) Hạt Kiểm lâm Gio Linh - Cồn Cỏ;
- s) Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa;
- t) Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông;
- u) Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng số 1;
- v) Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng số 2.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các đơn vị thuộc Chi cục có cấp trưởng và cấp phó. Số lượng cấp phó thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định của Đảng và pháp luật.

Các Hạt Kiểm lâm, các Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, có trụ sở, chịu sự chỉ đạo, quản lý của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm theo quy định của pháp luật.

4. Các Trạm Kiểm lâm thuộc các Hạt Kiểm lâm:

- a) Trạm Kiểm lâm Thượng Hóa, Trạm Kiểm lâm Hồng Hóa, Trạm Kiểm lâm Hóa Sơn thuộc Hạt Kiểm lâm Minh Hóa;
- b) Trạm Kiểm lâm Hóa Tiên, Trạm Kiểm lâm La Trọng, Trạm Kiểm lâm Ka Tang thuộc Hạt Kiểm lâm Dân Hóa;
- c) Trạm Kiểm lâm Tân Ấp, Trạm Kiểm lâm Mai Hóa, Trạm Kiểm lâm Cao Quảng thuộc Hạt Kiểm lâm Tuyên Hóa;
- d) Trạm Kiểm lâm Đèo Ngang, Trạm Kiểm lâm Cảnh Hóa, Trạm Kiểm lâm Rào Nan thuộc Hạt Kiểm lâm Quảng Trạch;
- đ) Trạm Kiểm lâm Xuân Sơn, Trạm Kiểm lâm Sông Dinh thuộc Hạt Kiểm lâm Bố Trạch;
- e) Trạm Kiểm lâm Troóc, Trạm Kiểm lâm Khe Sên thuộc Hạt Kiểm lâm Phong Nha;

- g) Trạm Kiểm lâm Phú Quý, Trạm Kiểm lâm Long Đại thuộc Hạt Kiểm lâm Quảng Ninh;
- h) Trạm Kiểm lâm Trường Sơn, Trạm Kiểm lâm Trường Xuân thuộc Hạt Kiểm lâm Trường Sơn;
- i) Trạm Kiểm lâm Bến Tiên thuộc Hạt Kiểm lâm Lệ Thủy;
- k) Trạm Kiểm lâm Lâm Thủy, Trạm Kiểm lâm Đường 10, Trạm Kiểm lâm Đường 16 thuộc Hạt Kiểm lâm Kim Ngân;
- l) Trạm Kiểm lâm Mỹ Chánh thuộc Hạt Kiểm lâm Hải Lăng;
- m) Trạm Kiểm lâm Thạch Hãn thuộc Hạt Kiểm lâm Triệu Phong-Quảng Trị;
- n) Trạm Kiểm lâm Cầu Treo thuộc Hạt Kiểm lâm Gio Linh - Cồn Cỏ;
- o) Trạm Kiểm lâm Vĩnh Hà thuộc Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh;
- p) Trạm Kiểm lâm Tân Lâm thuộc Hạt Kiểm lâm Cam Lộ - Đông Hà;
- q) Trạm Kiểm lâm La Lay, Trạm Kiểm lâm Đakrông thuộc Hạt Kiểm lâm Đakrông;
- r) Trạm Kiểm lâm Lao Bảo, Trạm Kiểm lâm Hương Phùng thuộc Hạt Kiểm lâm Hương Hóa;
- s) Trạm Kiểm lâm A Bung, Trạm Kiểm lâm Tà Long, Trạm Kiểm lâm Ba Lòng thuộc Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông;
- t) Trạm Kiểm lâm Hương Lập, Trạm Kiểm lâm Hương Sơn, Trạm Kiểm lâm Cuôi thuộc Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương Hóa.

Trạm Kiểm lâm là bộ phận giúp việc của Hạt Kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị; chịu sự quản lý trực tiếp của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm và Chi cục Trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Các Trạm Kiểm lâm có con dấu và trụ sở để hoạt động.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm:

Quy định thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các phòng, đơn vị thuộc Chi cục theo quy định của pháp luật; đồng thời có biện pháp bố trí, sử dụng biên chế, công chức và người lao động theo Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao./.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LA LAY**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LA LAY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2025/QĐ-UBND

La Lay, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã La Lay****ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LA LAY***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 01 tháng 3 năm 2025.**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025. Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;**Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện một số điều của Luật Thực hiện dân chủ cơ sở;**Theo đề nghị của Tổ soạn thảo Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ xã La Lay.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã La Lay.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND, Trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên và các ban, ngành, đoàn thể và toàn thể Nhân dân trên địa bàn xã có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Lê Quang Thạch**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LA LAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ trên địa bàn xã La Lay
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 11 năm 2025 của UBND xã La Lay)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

- Bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, phát huy dân chủ, tăng cường lãnh đạo của cấp ủy và quản lý điều hành của UBND xã, đồng thời nâng cao vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

- Tạo cơ chế công khai, minh bạch trong xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát chủ trương, chính sách tại địa phương.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội dung, hình thức và cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã La Lay; làm cơ sở để Nhân dân tham gia, kiểm tra, giám sát hoạt động của chính quyền địa phương; đồng thời xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ trên địa bàn xã La Lay.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

3. Thực hiện dân chủ trên địa bàn xã trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 4. Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Công dân thực hiện quyền dân chủ tại nơi cư trú thông qua các hình thức tham gia, bàn bạc, giám sát, phản biện xã hội và kiến nghị đối với các chủ trương, chính sách, hoạt động của chính quyền xã và thôn nơi mình sinh sống.

2. Công dân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện quyền dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi công tác thông qua việc tham gia xây dựng nội quy, quy chế, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, phản ánh, kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Trường hợp cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Công dân là người lao động thực hiện quyền dân chủ tại tổ chức có sử dụng lao động nơi có giao kết hợp đồng lao động, thông qua việc tham gia xây dựng, thực hiện nội quy, quy chế, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Trường hợp tổ chức có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc được thực hiện theo điều lệ, nội quy, quy định, quy chế của tổ chức và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ

Công dân cư trú, lao động, học tập trên địa bàn xã La Lay có các quyền sau đây:

1. Được tiếp cận, yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về các chủ trương, chính sách, quyết định của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Được đề xuất sáng kiến, tham gia góp ý, bàn bạc và quyết định các nội dung thuộc phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định.

3. Được kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ

Công dân cư trú, lao động, học tập trên địa bàn xã La Lay có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định của địa phương.
2. Chấp hành các quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động nơi mình sinh sống hoặc làm việc.
3. Kịp thời phản ánh, kiến nghị, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.
4. Tham gia đầy đủ, nghiêm túc các cuộc họp, hội nghị, hoạt động lấy ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định.
5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
6. Tham gia góp ý kiến đối với các nội dung được đưa ra lấy ý kiến theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội; được bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.
2. Được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về quyền, lợi ích hợp pháp; chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và theo quyết định của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi cư trú, công tác hoặc làm việc.
3. Được thụ hưởng thành quả phát triển kinh tế – xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự ổn định, an toàn của đất nước, địa phương và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi cư trú, công tác, làm việc.
4. Được tạo điều kiện thuận lợi để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh; được hỗ trợ cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Điều 8. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ

1. Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách được giao nhiệm vụ thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.
2. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư, cán bộ, đảng viên và các tổ chức chính trị - xã hội.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức; phát huy vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn trong việc thực hiện và bảo đảm dân chủ ở cơ sở. Mức độ thực hiện dân chủ được xem là một trong những tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; đồng thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật; trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác để tổ chức thực hiện dân chủ phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số và xã hội số.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ trên địa bàn xã

1. Gây khó khăn, phiền hà, cản trở hoặc đe dọa công dân trong việc thực hiện quyền dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây chia rẽ, kích động bạo lực, phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc; gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc sử dụng thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch kết quả bàn bạc, quyết định, tham gia ý kiến của công dân trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 10. Xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định, bao gồm: Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm quy định của Quy chế này hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Chương II **THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ**

Mục 1 **CÔNG KHAI THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Điều 11. Những nội dung chính quyền xã phải công khai

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc chưa được phép công khai theo quy định của pháp luật, UBND xã La Lay có trách nhiệm công khai đầy đủ, kịp thời các nội dung sau đây:

1. Về kế hoạch, quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội

a. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế và kết quả thực hiện;

b. Quy hoạch xây dựng xã, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực;

c. Các chương trình, dự án đầu tư công, tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d. Kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất, kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích.

2. Về tài chính - ngân sách

a. Dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của UBND xã trình Hội đồng nhân dân xã;

b. Dự toán, quyết toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện định kỳ theo quý, 6 tháng, hằng năm;

c. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (nếu có);

d. Việc quản lý, sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ, huy động đóng góp của Nhân dân.

3. Về tài sản công

a. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công do xã quản lý;

b. Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương.

4. Về chính sách xã hội và hỗ trợ Nhân dân

a. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng, chương trình mục tiêu quốc gia;

b. Thông tin về hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc bệnh hiểm nghèo;

c. Việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

5. Về quốc phòng - an ninh

a. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ;

b. Danh sách công dân đủ điều kiện, được gọi nhập ngũ, thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

c. Danh sách tạm hoãn, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã.

6. Về tổ chức, cán bộ và thực hiện dân chủ

a. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn;

b. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong chính quyền địa phương;

c. Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, tham nhũng, tiêu cực;

d. Kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức danh lãnh đạo xã.

7. Về thủ tục hành chính và nghĩa vụ tài chính

a. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân;

b. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do UBND xã trực tiếp thu;

c. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do UBND xã trực tiếp thực hiện.

8. Các nội dung khác

Các nội dung khác theo quy định của pháp luật và theo Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

Điều 12. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Hình thức công khai thông tin

UBND xã La Lay thực hiện công khai thông tin đến Nhân dân thông qua các hình thức sau:

a. Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa thôn, điểm sinh hoạt cộng đồng;

b. Đăng tải thông tin trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của xã (nếu có);

c. Phát tin qua hệ thống truyền thanh của xã (nếu có);

d. Thông báo thông qua Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố để chuyển tải thông tin đến người dân;

đ) Gửi văn bản trực tiếp đến công dân trong trường hợp cần thiết;

e. Thông báo tại hội nghị Nhân dân, các buổi trao đổi, đối thoại giữa UBND xã với Nhân dân;

f. Thông qua hoạt động tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoặc thông tin từ người phát ngôn của UBND xã theo quy định của pháp luật;

g. Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;

h. Ứng dụng mạng viễn thông, mạng xã hội hợp pháp theo quy định của pháp luật, phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn;

i. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

2. Thời điểm công khai thông tin

a. Thời điểm công khai thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng lĩnh vực cụ thể.

b. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, UBND xã phải tổ chức công khai thông tin chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai.

Điều 13. Lựa chọn hình thức công khai thông tin

1. Tại nơi đã thiết lập trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải đầy đủ, kịp thời các nội dung thông tin quy định tại Điều 11 của Quy chế này trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của xã (nếu có), hoặc trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện trong trường hợp xã chưa có trang riêng.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết công khai các nội dung thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 11 của Quy chế này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, hội trường Nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn. Thời gian niêm yết thông tin tối thiểu là 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Các nội dung thông tin quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 11 phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật ngay khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai, kèm theo hình thức và thời gian thực hiện, được lập và cập nhật theo từng quý, đồng thời niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và hội trường thôn.

3. Các nội dung thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 11 của Quy chế này được công khai trên hệ thống truyền thanh của xã (nếu có) trong thời hạn tối thiểu là 07 ngày liên tục kể từ ngày phát tin đầu tiên.

4. Các nội dung thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 11 của Quy chế này được gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức sau:

- a. Thông báo tại cuộc họp cộng đồng dân cư, sinh hoạt tổ dân cư;
- b. Thông báo tại cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể ở thôn;
- c. Thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản đến từng hộ gia đình;
- d. Gửi tin nhắn đến đại diện hộ gia đình;
- e. Sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1 đến 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể lựa chọn thêm các hình thức

công khai khác quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy chế này, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời và thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định của pháp luật đó.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện công khai thông tin trên địa bàn xã. Kế hoạch phải xác định rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận, cá nhân có liên quan.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch đã được ban hành; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện công khai thông tin theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp nội dung thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân xã phải kịp thời tổ chức công khai lại nội dung thay đổi, điều chỉnh theo đúng hình thức và thời hạn quy định tại Mục 1 Chương II của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin, đối với các trường hợp sau:

- a) Thông tin thuộc diện phải công khai nhưng chưa được công khai;
- b) Thông tin đã hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật;
- c) Thông tin đang được công khai nhưng người yêu cầu không thể tiếp cận được do lý do bất khả kháng.

Việc cung cấp thông tin phải bảo đảm đúng nội dung, đúng thời hạn, đúng thẩm quyền và không vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, quyền riêng tư, quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất về quá trình và kết quả thực hiện công khai thông tin trên địa bàn xã; đồng thời gửi báo cáo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để thực hiện chức năng giám sát theo quy định của pháp luật.

Mục 2 **NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH**

Điều 15. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, thôn do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.
2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.
3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội.
4. Việc bầu, miễn nhiệm, cho thôi làm Trưởng thôn theo quy định của pháp luật.
5. Việc bầu, miễn nhiệm, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.
6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 16. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trên địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định theo quy định.
2. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, Trưởng thôn sau khi thống nhất với Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định theo quy định.
3. Công dân cư trú tại thôn có sáng kiến đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định thì thực hiện như sau:
 - a) Trường hợp sáng kiến được ít nhất 10% tổng số hộ gia đình tại thôn đồng thuận, công dân gửi đề xuất đến Trưởng thôn để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định, nếu nội dung đề xuất không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội;
 - b) Trường hợp sáng kiến chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình tại thôn đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công

tác Mặt trận thôn tán thành, Trưởng thôn có trách nhiệm đưa nội dung sáng kiến ra đề cộng đồng dân cư bàn và quyết định;

c) Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức sau: trực tiếp tại cuộc họp cộng đồng dân cư; bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình; hoặc bằng hình thức khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư;

d) Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận;

đ) Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 17. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã hoặc Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân ở thôn bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư;

b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

c) Biểu quyết trực tuyến, phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn và quyết định các nội dung quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 15 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp cộng đồng dân cư, trừ trường hợp áp dụng hình thức phát phiếu lấy ý kiến theo điểm b khoản 1 Điều này.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại Điều 15 mà Trưởng thôn, sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận thôn, thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 18. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng thôn triệu tập và chủ trì tổ chức.

- Trường hợp cuộc họp nhằm bầu, miễn nhiệm, cho thôi làm Trưởng thôn thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Trường hợp thôn khuyết Trưởng thôn, Chủ tịch UBND xã chỉ định đại diện

Ban công tác Mặt trận thôn hoặc một công dân có uy tín cư trú tại thôn làm triệu tập viên để tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư.

Thành phần tham dự gồm: Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận thôn, đại diện các hộ gia đình trong thôn.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện cho các thành viên trong hộ.

- Trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện là người được các thành viên hộ thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp thôn có từ 300 hộ gia đình trở lên hoặc địa bàn dân cư phân tán, không tập trung, có thể tổ chức họp theo từng cụm dân cư.

- Trưởng thôn có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận thôn hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề biểu quyết cử làm thư ký cuộc họp.

b) Người chủ trì trình bày các nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận.

c) Những người tham dự tiến hành thảo luận.

d) Người chủ trì tổng hợp ý kiến thảo luận; đề xuất nội dung và phương án biểu quyết.

- Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín, do cuộc họp quyết định.

- Trường hợp bỏ phiếu kín, cuộc họp bầu Ban kiểm phiếu để tổ chức việc bỏ phiếu.

đ) Người chủ trì công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 19. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng thôn tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu theo quy định.

c) Các trường hợp khác do Trưởng thôn quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến, thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân ở thôn về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 20. Quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng thôn lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định;
- b) Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;
- c) Nội dung cộng đồng dân cư bàn;
- d) Hình thức cộng đồng dân cư quyết định;
- đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;
- e) Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư;
- g) Chữ ký của Trưởng thôn, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến,

quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 21. Hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thông qua khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đối với nội dung quy định tại khoản 1 Điều 15 của Quy chế này, quyết định được thông qua khi có từ hai phần ba ($\frac{2}{3}$) tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn tán thành.

b) Đối với nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong toàn xã, quyết định được thông qua khi có từ hai phần ba ($\frac{2}{3}$) tổng số thôn trên địa bàn xã tán thành.

c) Đối với nội dung quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 15 của Quy chế này, quyết định được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn tán thành.

2. Hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư được xác định như sau:

a) Đối với nội dung quy định tại khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong thôn, quyết định có hiệu lực kể từ ngày được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua.

b) Đối với nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong toàn xã, thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của các thôn.

c) Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 15 của Quy chế này (hương ước, quy ước), quyết định của cộng đồng dân cư có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận.

d) Đối với nội dung quy định tại khoản 5 Điều 15 của Quy chế này (Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng), quyết định có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân xã hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận. Trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung quyết định trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong mỹ tục, đạo đức xã hội;

b) Việc ban hành quyết định không tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Cộng đồng dân cư xét thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ để phù hợp với tình hình thực tế.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm xử lý như sau:

a) Trường hợp quyết định của cộng đồng dân cư thuộc điểm a khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định bãi bỏ;

b) Trường hợp thuộc điểm b khoản 1 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc có văn bản đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp.

Văn bản bãi bỏ hoặc đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế phải được gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân và đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để thực hiện chức năng giám sát theo quy định.

3. Cộng đồng dân cư có quyền tự quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc thực hiện theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã. Việc tổ chức sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ phải tuân thủ trình tự, thủ tục quy định tại Mục 2 Chương II của Quy chế này.

Điều 23. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi xã, kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn.

Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn, tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn, báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tiếp tại thôn, quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

Điều 24. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở thôn

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của cộng đồng dân cư; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn Xã, thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của cộng đồng dân cư; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn Xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

Mục 3

NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 25. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính, dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã, dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền xã nếu thấy cần lấy ý kiến.

Điều 26. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

- a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;
- b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;
- d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);
- đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn;
- e) Thông qua công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương xã;
- g) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa bàn xã;
- h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 25 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 27. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi

xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Điều 28. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với các nội dung quy định tại Điều 25 của Quy chế này thuộc thẩm quyền quyết định của xã. Kế hoạch phải xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để phối hợp và giám sát.

Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên, Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện theo nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chủ trì.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị – xã hội trên địa bàn tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến, trừ trường hợp pháp luật có quy định cụ thể khác.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, phản hồi thông tin của Nhân dân; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân đối với các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định.

Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm công khai kết quả tổng hợp ý kiến, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với các nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền địa phương tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo kết quả đến cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Nhân dân; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình rõ lý do không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Nội dung giải trình, tiếp thu phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã để công khai đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất; đồng thời gửi báo cáo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để thực hiện giám sát theo quy định.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp hướng dẫn, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với các nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận theo quy định của pháp luật; thực hiện giám sát việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân; giám sát việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành; giám sát quá trình giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 29. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở địa bàn xã

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Mục 4 **NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

Tiểu mục 1 **NỘI DUNG, HÌNH THỨC KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

Điều 30. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định:

a) Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, thôn do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

b) Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định, việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

c) Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

d) Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, phó thôn.

đ) Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

e) Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách xã, thôn.

Điều 31. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã, thôn và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai, các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, cơ

quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong thôn.

3. Tại hội nghị, Trưởng thôn có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở thôn và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại thôn báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư.

Điều 34. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, các tổ chức chính trị - xã hội mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định tại Tiểu mục 2 (Ban Thanh tra nhân dân) và Tiểu mục 3 (Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng) của Mục 4 Quy chế này.

Điều 35. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ xã để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn xã làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Nội dung của quy chế thực hiện dân chủ ở xã có thể mở rộng hơn phạm vi thực hiện dân chủ xã nhưng

không được trái hoặc hạn chế việc thực hiện các nội dung đã được quy định trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

d) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

Tiểu mục 2 **BAN THANH TRA NHÂN DÂN XÃ**

Điều 36. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân Xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm các thành viên được bầu từ các thôn trên địa bàn xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng thôn trên địa bàn xã nhưng không ít hơn 05 người.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đề nghị thôn đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận ở thôn phối hợp với Trưởng thôn tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 37. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân Xã

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã, thôn.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách xã, thôn.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 39. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 40. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ trên địa bàn;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư ở thôn để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác, xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đơn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách Nhà nước cấp xã bảo đảm.

3. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã.

Tiểu mục 3

BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 41. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xã và đại diện người dân trên địa bàn thôn, nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 42. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ, có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc

đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn xã.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã, việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư, tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 44. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 41 của Quy chế này.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 45. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số

lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác Mặt trận ở thôn phối hợp cùng Trưởng thôn tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước ở địa phương bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã đơn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Các trường hợp thực hiện dân chủ ở cơ sở chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề chưa rõ hoặc vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, Thôn trưởng báo cáo về Ủy ban nhân dân xã xem xét, điều chỉnh Quy chế cho phù hợp./.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 2744/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 21 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Về việc áp dụng và bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình và UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) trong lĩnh vực Báo chí và Xuất bản****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Công văn số 1878/SVHTTDL-QLBCXB ngày 27/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành Quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo

chí, xuất bản; truyền thanh, bản tin, công/trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (mới).

Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 không còn được áp dụng trong trường hợp có văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh thay thế hoặc bãi bỏ.

Điều 2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc ban hành Quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm báo chí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cũ).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Tân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 2794/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 10/2006/QĐ-UBND ngày 29/3/2006 của UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt Đề án chuyển đổi Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Quảng Bình thành Đoàn Nghệ thuật truyền thống

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Công văn số 1588/SVHTTDL-VP ngày 08 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 10/2006/QĐ-UBND ngày 29/3/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình phê duyệt Đề án chuyển đổi Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Quảng Bình thành Đoàn Nghệ thuật truyền thống.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể

thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/CT-UBND

Quảng Trị, ngày 25 tháng 11 năm 2025

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường xử lý chồng lấn, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Trong những năm qua, thực hiện chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã tích cực triển khai thực hiện và đạt được kết quả nhất định trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, xử lý chồng lấn, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, số vụ vi phạm, diện tích chồng lấn, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp vẫn còn tương đối lớn, chưa được xử lý, giải quyết dứt điểm; một số nơi còn xảy ra tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật nhưng chưa được xử lý kịp thời.

Để tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, xử lý tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật; Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 06/6/2023, Kế hoạch số 134-KH/TU ngày 29/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 19/3/2019, Phương án số 728/PA-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh, và để nâng cao hiệu quả công tác xử lý chồng lấn, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Cồn Cỏ:

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của chính quyền địa phương cấp xã theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. Tăng cường tuyên truyền sâu rộng Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành; nâng cao ý thức trách nhiệm trong chống phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật và thực thi các quy định của pháp luật về quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện các hành vi phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật, đặc biệt tại các khu vực có nguy

cơ cao, vùng giáp ranh giữa rừng trồng và rừng tự nhiên; có giải pháp ngăn ngừa, xử lý nghiêm, dứt điểm các hành vi, vụ việc phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp còn tồn đọng và phát sinh mới; không để xảy ra các điểm nóng về phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trên địa bàn.

- Tiếp tục chỉ đạo phòng chuyên môn, các cơ quan có liên quan rà soát, xác định toàn bộ diện tích rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị chõng lấn, lấn chiếm chưa được xử lý; lập hồ sơ cụ thể đối với từng trường hợp, phân loại các nhóm đối tượng vi phạm để có phương án xử lý dứt điểm tình trạng chõng lấn, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp; rà soát, xây dựng phương án xử lý các trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chõng lấn với diện tích đã được giao cho các đơn vị chủ rừng quản lý để thu hồi, bàn giao theo đúng quy định.

- Xây dựng, phê duyệt kế hoạch, phương án xử lý cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương, đặc biệt là đối với tài sản trên đất lấn chiếm; triển khai các giải pháp, biện pháp xử lý nghiêm, dứt điểm hoặc chuyển hồ sơ cho cơ quan chức năng xử lý đúng thẩm quyền, đúng quy định hiện hành; kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp lấn chiếm trái pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Tăng cường tham mưu, chỉ đạo quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp; kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

- Chỉ đạo, tham mưu chỉ đạo các đơn vị chủ rừng phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thống kê hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất của từng thửa đất có chõng lấn, lấn chiếm với diện tích đất lâm nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các đơn vị chủ rừng. Tham mưu xử lý đối với diện tích đất lâm nghiệp bị chõng lấn, lấn chiếm theo quy định.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về đất đai hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị chủ rừng xử lý, kiến nghị xử lý nghiêm các trường hợp lấn, chiếm, sang nhượng đất lâm nghiệp trái pháp luật, sử dụng đất rừng sai mục đích.

- Chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm thường xuyên tổ chức lực lượng, phối hợp tuần tra, kiểm tra rừng và đất rừng để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, lập hồ sơ xử lý hoặc tham mưu xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

- Theo dõi, đôn đốc kết quả triển khai thực hiện của địa phương, đơn vị, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25/12 hàng năm.

3. Sở Tài chính

- Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho các địa phương, đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng theo quy định.

- Cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để hỗ trợ công tác rà soát, lập hồ sơ, xử lý các vụ vi phạm về phá rừng, chõng lán, lán chiếm đất lâm nghiệp; cấm mốc ranh giới các đơn vị chủ rừng.

4. Công an tỉnh

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, lực lượng Công an xã tăng cường phối hợp, hỗ trợ chính quyền địa phương và lực lượng Kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng trong công tác tuần tra, kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn, điều tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về rừng, đất lâm nghiệp; xử lý hành vi chống người thi hành công vụ.

5. Các chủ rừng là tổ chức (các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, các Công ty nông, lâm nghiệp...)

- Thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm chủ rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định liên quan.

- Tiếp tục kiểm tra, rà soát toàn bộ diện tích rừng, đất lâm nghiệp bị chõng lán, lán chiếm để xử lý hoặc đề xuất cơ quan chức năng xử lý theo quy định; tăng cường lực lượng, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương để quản lý, bảo vệ có hiệu quả rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý.

- Xây dựng nhu cầu kinh phí và đề xuất cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí để cấm mốc ranh giới lâm phận theo quy định.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương giải quyết dứt điểm tình trạng phá rừng, lán chiếm đất lâm nghiệp, tranh chấp đất đai trong lâm phận được giao theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra tình trạng phá rừng, lán chiếm đất lâm nghiệp trên diện tích được giao quản lý.

6. Các sở, ban, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với các địa phương, đơn vị, chủ rừng triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị này.

Yêu cầu Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Côn Cỏ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỒNG LÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 747/QĐ-UBND

Đồng Lê, ngày 21 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội Chữ thập đỏ xã Đồng Lê

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG LÊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội;

Căn cứ Công văn số 92/UBND-NC ngày 15/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức hội, quỹ sau khi tổ chức lại theo đơn vị hành chính mới; Công văn số 235/CTĐ ngày 29/10/2025 của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Quảng Trị về việc hợp nhất, sáp nhập Hội Chữ thập đỏ do sáp nhập địa giới hành chính;

Căn cứ Thông báo số 221-TB/ĐU ngày 18/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Đồng Lê về kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Đảng ủy xã lần thứ 22;

Căn cứ Đề án số 973/ĐA-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã Đồng Lê về Hợp nhất, thành lập mới các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc xã Đồng Lê, tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã Đồng Lê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội Chữ thập đỏ xã Đồng Lê trên cơ sở sáp nhập Hội Chữ thập đỏ của các xã, thị trấn cũ (Kim Hóa, Lê Hóa, Thuận Hóa, Sơn Hóa, Đồng Lê).

Điều 2. Hội Chữ thập đỏ xã Đồng Lê có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều lệ Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; hướng dẫn của Hội Chữ thập đỏ cấp trên và các văn bản có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Hội Chữ thập đỏ xã Đồng Lê; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đình Tiến Dũng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;

Điện thoại: 0233. 6296565;

Fax: 0232.3821729;

Email: congbao@quangtri.gov.vn;

Website: <https://congbao.quangtri.gov.vn>;